

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HOÀNG DƯ HUY

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HOÀNG DƯ HUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG DU HUY INVESTMENT CONSTRUCTION TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109873404

3. Ngày thành lập: 28/12/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 17 ngõ 71/7 phố Linh Lang, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0964386776

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Loại trừ các hoạt động đấu giá hàng hóa	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa	4530
10.	Bán mô tô, xe máy Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý mua bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649

15.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
16.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
19.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
20.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
21.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
22.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
23.	Trồng lúa	0111
24.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
25.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
26.	Trồng cây mía	0114
27.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
28.	Trồng cây lấy sợi	0116
29.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
30.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
31.	Trồng cây hàng năm khác	0119
32.	Trồng cây ăn quả	0121
33.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
34.	Trồng cây điều	0123
35.	Trồng cây hồ tiêu	0124
36.	Trồng cây cao su	0125
37.	Trồng cây cà phê	0126
38.	Trồng cây chè	0127
39.	Trồng cây lâu năm khác	0129
40.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
41.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
42.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
43.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
44.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
45.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
46.	Chăn nuôi gia cầm	0146
47.	Chăn nuôi khác	0149
48.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
49.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
50.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
51.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
52.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
53.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170

54.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
55.	Khai thác gỗ	0220
56.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
57.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
58.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
59.	Khai thác thủy sản biển	0311
60.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
61.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
62.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
63.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
64.	Khai thác và thu gom than non	0520
65.	Khai thác dầu thô	0610
66.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
67.	Khai thác quặng sắt	0710
68.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
69.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
70.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
71.	Giáo dục nhà trẻ	8511
72.	Giáo dục mẫu giáo	8512
73.	Giáo dục tiểu học	8521
74.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
75.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
76.	Đào tạo sơ cấp	8531
77.	Đào tạo trung cấp	8532
78.	Giáo dục thể thao và giải trí Chi tiết: - Dạy bơi lội; - Dạy thể thao có các giáo viên, huấn luyện viên riêng	8551
79.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
80.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Đào tạo tư duy và kỹ năng nuôi dạy con (cho phụ huynh) - Đào tạo Tư duy, kỹ năng sống - Đào tạo Phương pháp nâng cao khả năng học tập - Các khóa đào tạo trải nghiệm cuộc sống - Các chương trình đào tạo hướng nghiệp - Đào tạo tư duy, kiến thức và kỹ năng kinh doanh, khởi nghiệp	8559
81.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560

82.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: - Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa thẩm mỹ; - Phòng khám chuyên khoa da liễu; - Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phục hồi chức năng; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại; - Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội;	8620
83.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
84.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ hoạt động của các nhà báo)	9000
85.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
86.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
87.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
88.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
89.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
90.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
91.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: – Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	9329
92.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
93.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
94.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
95.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
96.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
97.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
98.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
99.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
100.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
101.	Lập trình máy vi tính	6201
102.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
103.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
104.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311

105.	Cổng thông tin Chi tiết: – Cổng thông tin (không bao gồm hoạt động báo chí) – Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp; – Thiết lập mạng xã hội;	6312
106.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Trừ dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí	6399
107.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản	6810
108.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới Bất động sản Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản	6820
109.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
110.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng - Thiết kế quy hoạch xây dựng - Giám sát công tác xây dựng bao gồm: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật, Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông, Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình - Thiết kế xây dựng công trình - Giám sát thi công xây dựng	7110
111.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: - Dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. - Phân tích lỗi - Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy	7120
112.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
113.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
114.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
115.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
116.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
117.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222

118.	Quảng cáo Trừ quảng cáo thuốc lá	7310
119.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
120.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
121.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
122.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu : - Dịch vụ tư vấn bảo đảm an toàn	7490
123.	Cho thuê xe có động cơ	7710
124.	Bán buôn tổng hợp	4690
125.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
126.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
127.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
128.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
129.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
130.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
131.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
132.	Khai thác muối	0893
133.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
134.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
135.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
136.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
137.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
138.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
139.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
140.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
141.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
142.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
143.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
144.	Sản xuất đường	1072
145.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
146.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
147.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
148.	Sản xuất chè	1076
149.	Sản xuất cà phê	1077
150.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
151.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080

152.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
153.	Sản xuất rượu vang	1102
154.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
155.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
156.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
157.	Sản xuất sợi	1311
158.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
159.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
160.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
161.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
162.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
163.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
164.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
165.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
166.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
167.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
168.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
169.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
170.	Sản xuất giày, dép	1520
171.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
172.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
173.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
174.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
175.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
176.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
177.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
178.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
179.	In ấn Trừ tem bưu chính	1811
180.	Dịch vụ liên quan đến in Trừ rập khuôn tem	1812
181.	Sao chép bản ghi các loại Trừ các loại nhà nước cấm	1820
182.	Sản xuất than cốc	1910
183.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
184.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
185.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
186.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

187.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
188.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
189.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
190.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
191.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
192.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
193.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
194.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
195.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
196.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
197.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
198.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
199.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393(Chính)
200.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
201.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
202.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
203.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
204.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
205.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
206.	Đúc sắt, thép	2431
207.	Đúc kim loại màu	2432
208.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
209.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
210.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
211.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
212.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
213.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
214.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
215.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
216.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
217.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
218.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
219.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
220.	Sản xuất đồng hồ	2652

221.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
222.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
223.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
224.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
225.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
226.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
227.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
228.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
229.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
230.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
231.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
232.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
233.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
234.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
235.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
236.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
237.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
238.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
239.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
240.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
241.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
242.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
243.	Sản xuất máy luyện kim	2823
244.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
245.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
246.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
247.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
248.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
249.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
250.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
251.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4774

252.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá lưu động hoặc tại chợ	4781
253.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
254.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
255.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
256.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
257.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
258.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: – Dịch vụ sản giao dịch thương mại điện tử Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa	4791
259.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa	4799
260.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
261.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
262.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
263.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
264.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
265.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	4931
266.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
267.	Vận tải đường ống	4940
268.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
269.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
270.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
271.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
272.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
273.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
274.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
275.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
276.	Bốc xếp hàng hóa	5224
277.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

278.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
279.	Chuyển phát	5320
280.	Cơ sở lưu trú khác	5590
281.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
282.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
283.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
284.	Xuất bản phần mềm	5820
285.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết:- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh; - Hoạt động sản xuất phim video; - Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (+Trừ sản xuất phim, phát sóng và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh +Trừ hoạt động báo chí theo Điều 14 Luật Báo chí)	5911
286.	Hoạt động hậu kỳ	5912
287.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
288.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
289.	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	6022
290.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
291.	Cho thuê băng, đĩa video Trừ băng, đĩa video nhà nước cấm	7722
292.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
293.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
294.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
295.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Loại trừ trung tâm môi giới việc làm	7810
296.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
297.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
298.	Đại lý du lịch	7911
299.	Điều hành tua du lịch	7912
300.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
301.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010

302.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
303.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
304.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
305.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
306.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
307.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
308.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
309.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
310.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
311.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
312.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
313.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
314.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
315.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
316.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
317.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
318.	Sản xuất nhạc cụ	3220
319.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
320.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
321.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
322.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
323.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
324.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
325.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
326.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
327.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
328.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
329.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
330.	Sản xuất điện	3511
331.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
332.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
333.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
334.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
335.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
336.	Thu gom rác thải độc hại	3812

337.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
338.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
339.	Tái chế phế liệu	3830
340.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
341.	Xây dựng nhà để ở	4101
342.	Xây dựng nhà không để ở	4102
343.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
344.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
345.	Xây dựng công trình điện	4221
346.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
347.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
348.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
349.	Xây dựng công trình thủy	4291
350.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
351.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
352.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
353.	Phá dỡ	4311
354.	Chuẩn bị mặt bằng Trừ dỏ mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ mìn) tại mặt bằng xây dựng	4312
355.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
356.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
357.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
358.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
359.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
360.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
361.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
362.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
363.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764

6. Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	BÙI ĐĂNG LẠI	TT VKHKT, Tổ 51, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	225.000	2.250.000.000	15,000	013240316	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	225.000	2.250.000.000	15,000		
2	PHẠM THỊ ÁNH	Số nhà 581B, Phố Hoàng Hoa Thám, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	20,000	0381750019 25	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	20,000		

3	NGUYỄN THỊ DUỠC	TDP số 2, Thị Trấn Phúc Thọ, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	975.000	9.750.000.000	65,000	0011760545 45
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	975.000	9.750.000.000	65,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ DUỠC

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 09/07/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001176054545

Ngày cấp: 23/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: TDP số 2, Thị Trấn Phúc Thọ, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: TDP số 2, Thị Trấn Phúc Thọ, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội